

Chi tiết mã HS 7320.10.11

Mã HS	7320.10.11
Mô tả hàng hóa	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép / - Lò xo lá và các lá lò xo: / - - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: / - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 16:12:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73201011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11877
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11877
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11877
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, PH)	0% (trừ KH, ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11230
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11173
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11173
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11173
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11173
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11173
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11173
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E11225
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F11225
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11225

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11225
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11225
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11225
VJEPa	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11226
VJEPa	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11226
VJEPa	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11226
VJEPa	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11226
VJEPa	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11226
VJEPa	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11226
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11229
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11179
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11185
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11185
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11185
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11185
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11185
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11185
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11216
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11216
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11216
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11216
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11216
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11216
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11263
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11263
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11263

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11263
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11263
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11263
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11248
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11248
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11248
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11248
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11248
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11248
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11248
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11248
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11248
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11248
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11248
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11248
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D11265
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E11265
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F11265
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G11265
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H11265
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I11265
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D11264
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E11264
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F11264
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G11264
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H11264

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I11264
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11211
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11211
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11211
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11211
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11211
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11211
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11211
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11248
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11248
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11248
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11248
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11248
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11248
RCEP B	2022	2022	0	B!D11248
RCEP B	2023	2023	0	B!E11248
RCEP B	2024	2024	0	B!F11248
RCEP B	2025	2025	0	B!G11248
RCEP B	2026	2026	0	B!H11248
RCEP B	2027	2027	0	B!I11248
RCEP C	2022	2022	0	C!D11248
RCEP C	2023	2023	0	C!E11248
RCEP C	2024	2024	0	C!F11248
RCEP C	2025	2025	0	C!G11248
RCEP C	2026	2026	0	C!H11248
RCEP C	2027	2027	0	C!I11248

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D11247
RCEP D	2023	2023	0	D!E11247
RCEP D	2024	2024	0	D!F11247
RCEP D	2025	2025	0	D!G11247
RCEP D	2026	2026	0	D!H11247
RCEP D	2027	2027	0	D!I11247
RCEP E	2022	2022	0	E!D11251
RCEP E	2023	2023	0	E!E11251
RCEP E	2024	2024	0	E!F11251
RCEP E	2025	2025	0	E!G11251
RCEP E	2026	2026	0	E!H11251
RCEP E	2027	2027	0	E!I11251
RCEP F	2022	2022	0	F!D11248
RCEP F	2023	2023	0	F!E11248
RCEP F	2024	2024	0	F!F11248
RCEP F	2025	2025	0	F!G11248
RCEP F	2026	2026	0	F!H11248
RCEP F	2027	2027	0	F!I11248
VIFTA	2024	2024	9	VI!F10418
VIFTA	2025	2025	8	VI!G10418
VIFTA	2026	2026	7	VI!H10418
VIFTA	2027	2027	6	VI!I10418

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7320.10 có 4 dòng thuế; dòng 7320.10.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04.	7320.10.12 Dùng cho xe có động cơ khác; 7320.10.19 Loại khác; 7320.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7320.10.11 có mã Chương 98 tương ứng 9849.18.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7320.10.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7320.10.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11877), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.